HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 23/2015/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 12 năm 2015*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Thực hiện Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2016 và Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2016; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán ngân sách địa phương năm 2016, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn: 22.361.600 triệu đồng.

a) Thu cân đối NSNN: 22.251.000 triệu đồng, bao gồm:

- Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước: 21.651.000 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 600.000 triệu đồng.

b) Thu để lại chi quản lý qua NSNN: 110.600 triệu đồng.

2. Thu từ chuyển nguồn tăng thu năm trước: 304.760 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 9.469.020 triệu đồng.

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 9.358.420 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 2.851.796 triệu đồng;

- Chi thường xuyên: 6.124.366 triệu đồng;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.140 triệu đồng;
- Dự phòng ngân sách: 181.835 triệu đồng;
- Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 199.283 triệu đồng.

b) Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN: 110.600 triệu đồng.

(Chi tiết dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2016 theo các Biểu từ số 01 đến số 10 kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2015, tại kỳ họp thứ 18./.

CHỦ TỊCH

Lê Viết Chữ

Biểu số 01 Trang 1

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND, ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2016
(1)	(2)	(3)
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)	**22,361,600**
A	**Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)**	**22,251,000**
I	**Thu nội địa**	**21,651,000**
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	18,490,000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	17,539,000
	-Thuế giá trị gia tăng	*6,655,200*
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	*6,254,000*
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	*415,000*
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	*389,000*
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	*5,111,000*
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	*4,596,000*
	-Thuế tài nguyên	*5,500*
	-Thuế môn bài	*300*
	-Thu khác	*6,303,000*
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	*6,300,000*
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	95,000
	-Thuế giá trị gia tăng	*62,750*
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	*29,000*
	-Thuế tài nguyên	*2,500*
	-Thuế môn bài	*200*
	-Thu khác	*550*
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	210,000
	-Thuế giá trị gia tăng	*123,530*
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	*85,000*
	-Thuế tài nguyên	*900*
	-Thuế môn bài	*70*
	-Thu khác	*500*
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1,400,000

	-Thuế giá trị gia tăng	*779,804*
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	*168,563*
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	*348,000*
	-Thuế tài nguyên	*60,577*
	-Thuế môn bài	*16,500*
	-Thu khác	*26,556*
5	Lệ phí trước bạ	130,000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7,000
7	Thuế thu nhập cá nhân	260,000
8	Thuế bảo vệ môi trường	430,000
9	Thu phí, lệ phí	71,000
	-Phí và lệ phí trung ương	*25,450*
	-Phí và lệ phí tỉnh	*23,730*
	-Phí và lệ phí huyện	*11,990*
	-Phí và lệ phí xã	*9,830*
10	Tiền sử dụng đất	400,000
11	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	32,250
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	13,750
	Trong đó do Trung ương cấp	*1,200*
13	Thu từ quĩ đất công ích, hoa lợi công sản,…tại xã	16,000
14	Thu khác	96,000
	Trong đó thu xử phạt trong lĩnh vực trật tự an toàn giao thông	*45,000*
II	**Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu**	**600,000**
1	Thuế: xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	35,000
2	Thuế giá trị gia tăng hàng hoá nhập khẩu	565,000
B	**Thu để lại chi quản lý qua NSNN**	**110,600**
1	Thu học phí	29,380
2	Thu phí, lệ phí, sự nghiệp và thu khác	20,220
3	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	61,000
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	**9,469,020**
A	**Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)**	**9,358,420**
I	Các khoản thu cân đối NSĐP được hưởng theo phân cấp	6,902,390
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	822,003
2	Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ 61%	6,080,387

II	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	2,151,270
1	Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia	357,133
2	Chi đầu tư các CTMT từ nguồn vốn trong nước	644,499
3	Chi đầu tư các CTMT từ nguồn vốn ngoài nước	120,257
4	Chi từ nguồn hỗ trợ các chế độ chính sách theo quy định	1,029,381
III	Thu từ chuyển nguồn tăng thu năm 2015	304,760
B	**Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước**	**110,600**

Biểu số 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2016	Trong đó	
			Cân đối NSĐP	TƯ bổ sung có mục tiêu
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	**9,469,020**	**7,803,368**	**1,665,652**
A	**CHI CÂN ĐỐI**	**9,358,420**	**7,692,768**	**1,665,652**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2,851,796**	**1,795,300**	**1,056,496**
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1,388,300	1,388,300	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	400,000	400,000	
3	Chi đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (**)	1,056,496		1,056,496
	Trong đó vốn nước ngoài	*120,257*		*120,257*
4	Bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	7,000	7,000	
II	**Chi thường xuyên**	**6,124,366**	**5,638,103**	**486,263**
1	Chi trợ giá, trợ cước	28,675	25,560	3,115
2	Chi sự nghiệp Kinh tế	703,170	613,658	89,512
3	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	94,252	91,252	3,000
4	Chi sự nghiệp Giáo dục-đào tạo-dạy nghề	2,558,195	2,432,306	125,889
	- Sự nghiệp giáo dục	*2,374,595*	*2,248,706*	*125,889*
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	*183,600*	*183,600*	*0*
5	Chi sự nghiệp Y tế	562,620	553,620	9,000
6	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	26,088	26,088	
7	Chi sự nghiệp Văn hóa-thể thao-du lịch	133,920	129,450	4,470
8	Chi sự nghiệp Phát thanh-truyền hình	35,461	35,461	
9	Chi đảm bảo xã hội	560,221	358,312	201,909
10	Chi quản lý hành chính	1,231,313	1,195,985	35,328
11	Chi quốc phòng	113,881	102,151	11,730
12	Chi an ninh	53,411	51,101	2,310
13	Chi thường xuyên khác	23,159	23,159	
III	**Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính**	**1,140**	**1,140**	

IV	**Chi dự phòng ngân sách**	**181,835**	**181,835**	
V	**Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ phân bổ trong quá trình thực hiện dự toán**	**199,283**	**76,390**	**122,893**
B	**CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN**	**110,600**	**110,600**	
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	29,380	29,380	
2	Chi thường xuyên khác	20,220	20,220	
3	Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu xổ số kiến thiết	61,000	61,000	

Ghi chú: (*) Bố trí 20.000 trđ từ nguồn thu tiền sử dụng đất của tỉnh để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(**) Bao gồm 57.500 trđ bổ sung thực hiện chi đầu tư đối với huyện Nghĩa Hành và Tư Nghĩa.

Biểu số 03

DỰ KIẾN DỰ TOÁN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2016	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG SỐ (I)+(II)+(III)	**2,151,270**	**998,996**	**1,152,274**
I	**Các chương trình mục tiêu quốc gia (1)**	**357,133**	**234,240**	**122,893**
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	298,033	203,040	94,993
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	59,100	31,200	27,900
II	**Bổ sung có mục tiêu (Vốn đầu tư xây dựng cơ bản)**	**764,756**	**764,756**	**0**
1	Đầu tư các dự án bằng nguồn vốn trong nước	644,499	644,499	
2	Đầu tư các dự án bằng nguồn vốn ngoài nước (2)	120,257	120,257	
III	**Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)**	**1,029,381**		**1,029,381**
1	Hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	3,000		3,000
2	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú	6,408		6,408
3	Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú	48,948		48,948
4	Hỗ trợ học sinh PTTH vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	11,188		11,188
5	Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật	4,430		4,430
6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	15,250		15,250
7	Hỗ trợ kinh phí mua trang phục cho dân quân tự vệ	11,730		11,730
8	Hỗ trợ kinh phí mua trang phục tăng thêm theo Pháp lệnh CA xã	2,310		2,310
9	Hỗ trợ kinh phí hoạt động phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"	4,470		4,470
10	Hỗ trợ bù giảm thu, bù mặt bằng chi thường xuyên và một số chế độ, chính sách do ngân sách địa phương đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	525,618		525,618

11	Hỗ trợ kinh phí chuyển giáo viên trường bán công vào công lập	23,405		23,405
12	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	117,240		117,240
13	Hỗ trợ chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo	3,115		3,115
14	Hỗ trợ nâng cấp đô thị	7,500		7,500
15	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	36,669		36,669
16	Hỗ trợ bảo vệ phát triển đất lúa	33,400		33,400
17	Hỗ trợ chính sách miễn thu thuỷ lợi phí	17,290		17,290
18	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ chi ổn định từ dự toán năm 2015 do năm 2016 là năm kéo dài thời kỳ ổn định	152,300		152,300
19	Vốn nước ngoài (3)	5,110		5,110

Ghi chú:

(1) Số tạm phân bổ; sau khi Chính phủ ban hành định mức phân bổ cụ thể sẽ thực hiện điều chỉnh.

(2) Thực hiện ghi thu - ghi chi trong phạm vi dự toán được giao. Riêng đối với Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC) thực hiện trong phạm vi dự toán được giao và theo cơ chế tài chính trong nước

(3) Vốn ngoài nước đối với chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng trường học, thực hiện rút dự toán trong phạm vi dự toán được giao và theo cơ chế tài chính trong nước, bao gồm:

- Dự án đào tạo và hội thảo: 550 triệu đồng.
- Quỹ giáo dục nhà trường: 870 triệu đồng.
- Dự án quỹ phúc lợi cho học sinh: 3,690 triệu đồng.

Cộng: 5,110 triệu đồng.

Biểu số 04

BIỂU TỔNG HỢP CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2016

(Bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách xã)

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Huyện, thành phố	Thu ngân sách trên địa bàn	Thu được hưởng theo phân cấp	Trong đó		Bổ sung từ ngân sách tỉnh	Bao gồm						Thu chuyển nguồn tăng thu năm 2015 (*)	Tổng chi ngân sách huyện, thành phố	Bao gồm					Chi bổ sung theo định mức, mục tiêu
				Các khoản thu 100%	Các khoản thu phân chia		Bổ sung cân đối	Trong đó				Bổ sung có mục tiêu			Chi đầu tư phát triển	*Trong đó chi trả nợ vay tín dụng ưu đãi*	Chi thường xuyên (**)	Dự phòng chi ngân sách	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	
								Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định	Bổ sung phân cấp vốn đầu tư XDCB	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp khác	SN giáo dục									
A	B	(1)	(2)=(3)+(4)	(3)	(4)	(5)=(6)+(11)	(6)=(7+8+9+10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(2)+(5)+(12)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Cộng	**2,124,470**	**1,186,616**	**536,003**	**650,613**	**3,099,290**	**2,615,719**	**1,728,814**	**55,260**	**742,382**	**89,263**	**483,571**	**18,834**	**4,304,739**	**505,000**	***6,951***	**3,147,859**	**91,920**	**483,571**	**76,390**
1	Đức Phổ	119,170	90,336	63,835	26,501	309,444	265,523	182,760	2,133	71,682	8,948	43,921	452	400,232	63,465	*2,123*	270,034	8,280	43,921	14,532
2	Mộ Đức	42,600	31,939	21,270	10,669	299,815	260,787	152,919	2,256	95,368	10,244	39,028	1,734	333,488	21,690	*625*	265,620	7,150	39,028	
3	Tư Nghĩa	73,260	54,378	32,290	22,088	278,599	241,249	160,019	3,972	69,430	7,828	37,350	4,980	337,957	27,102	*625*	265,650	7,855	37,350	
4	Nghĩa Hành	50,225	35,447	15,617	19,830	227,757	188,488	124,201	1,437	53,775	9,075	39,269	194	263,398	17,085		201,719	5,325	39,269	
5	TP Quảng Ngãi	1,384,013	650,009	238,158	411,851	177,539	113,310	75,527	28,080	6,389	3,314	64,229	-24,080	803,468	188,906		492,983	18,200	64,229	39,150
6	Sơn Tịnh	82,690	65,773	44,850	20,923	215,621	186,228	143,886	2,821	34,456	5,065	29,393	9,819	291,213	26,953	*625*	227,857	7,010	29,393	
7	Bình Sơn	184,750	125,716	55,060	70,656	374,534	320,362	188,572	3,762	111,356	16,672	54,172	13,869	514,119	48,909	*625*	384,678	7,810	54,172	18,550
8	Ba Tơ	32,030	21,647	7,940	13,707	276,225	234,232	145,701	2,116	81,794	4,621	41,993	1,890	299,762	20,127	*375*	230,452	7,190	41,993	
9	Minh Long	6,662	4,769	2,747	2,022	126,655	109,700	69,025	815	36,653	3,207	16,955	91	131,515	9,361	*375*	102,429	2,770	16,955	

CÔNG BÁO/Số 26+27/Ngày 22-12-2015 106

10	Sơn Hà	24,790	18,121	11,740	6,381	276,680	236,059	161,114	3,636	66,628	4,681	40,621		294,801	21,092	*500*	226,398	6,690	40,621	
11	Sơn Tây	87,980	63,101	28,255	34,846	109,559	88,398	81,268	1,032	3,272	2,826	21,161	9,292	181,952	26,353	*375*	130,388	4,050	21,161	
12	Trà Bồng	22,970	17,399	10,170	7,229	178,209	155,437	101,226	1,238	46,628	6,345	22,772	400	196,008	13,837	*375*	155,229	4,170	22,772	
13	Lý Sơn	7,650	3,971	2,220	1,751	97,675	93,033	58,567	846	31,246	2,374	4,642		101,646	7,849	*328*	82,657	2,340	4,642	4,158
14	Tây Trà	5,680	4,010	1,851	2,159	150,978	122,913	84,029	1,116	33,705	4,063	28,065	193	155,180	12,271		111,765	3,080	28,065	

Ghi chú:

(*) 50% tăng thu ước thực hiện so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2015 để thực hiện cải cách tiền lương. Được xác định lại sau khi kết thúc năm ngân sách 2015.

(**) Chi thường xuyên năm 2016 đã bao gồm chênh lệch tiền lương và các chế độ phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng.

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung thu / Huyện, TP	Tổng thu NS trên địa bàn	Gồm các sắc thuế và các khoản thu																		
			Thu từ các DNNN	Thu từ CTN-DV NQD	Bao gồm						Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất NN	Thuế SD đất phi NN	Thuế TN cá nhân	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất (*)	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền cho thuê đất	Thu khác ngân sách	*Trong đó thu phạt ATGT*	Thu tại xã
					Thuế GTGT	*Thuế TNDN*	*Thuế TT ĐB*	*Thuế Tài nguyên*	*Thuế Môn bài*	*Thu khác*											
A	B	(1)	(2)	(3)	*(3.1)*	*(3.2)*	*(3.3)*	*(3.4)*	*(3.5)*	*(3.6)*	(4)	(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	*(11.1)*	(12)
	Tổng cộng	**2,124,470**	**23,540**	**1,400,000**	***779,804***	***168,563***	***348,000***	***60,577***	***16,500***	***26,556***	**130,000**		**7,000**	**49,310**	**20,620**	**400,000**	**5,750**	**32,250**	**40,000**	***15,000***	**16,000**
1	Đức Phổ	119,170	6,450	51,150	*38,175*	*5,170*	*100*	*4,985*	*1,580*	*1,140*	7,000		420	3,450	2,650	40,000	1,150	1,500	3,200	*1,200*	2,200
2	Mộ Đức	42,600	150	20,500	*15,740*	*1,650*	*100*	*490*	*1,130*	*1,390*	7,100		300	2,450	1,600	4,000	400	700	3,200	*1,200*	2,200
3	Tư Nghĩa	73,260	270	41,500	*34,380*	*1,800*	*30*	*3,015*	*1,390*	*885*	9,500		350	2,950	1,870	10,000	700	920	3,000	*1,200*	2,200
4	Nghĩa Hành	50,225		34,120	*30,160*	*2,348*		*260*	*932*	*420*	3,600		215	1,400	1,150	4,000		240	3,800	*1,000*	1,700
5	TP Q.Ngãi	1,384,013	3,500	938,660	*416,975*	*140,600*	*347,380*	*10,570*	*7,425*	*15,710*	59,570		5,423	28,900	5,300	303,080	2,000	25,080	10,000	*5,000*	2,300
6	Sơn Tịnh	82,690	1,000	39,300	*29,000*	*5,300*		*2,810*	*710*	*1,480*	24,000		110	1,480	1,600	10,000	500	1,500	2,000	*800*	1,200
7	Bình Sơn	184,750	7,000	122,700	*105,800*	*9,700*	*330*	*1,650*	*1,820*	*3,400*	13,000		130	5,020	3,200	25,000	1,000	2,000	3,500	*1,200*	2,200
8	Ba Tơ	32,030	120	24,000	*21,530*	*900*	*40*	*90*	*490*	*950*	1,500		30	1,150	870	1,000		60	3,000	*500*	300
9	Minh Long	6,662		3,500	*3,195*	*120*		*70*	*85*	*30*	430			250	480	400		2	1,200	*500*	400
10	Sơn Hà	24,790	1,050	14,240	*10,140*	*320*		*2,832*	*398*	*550*	1,700		12	1,050	920	2,000		18	3,500	*700*	300
11	Sơn Tây	87,980	2,000	84,130	*57,090*	*35*		*26,875*	*79*	*51*	350			320	280				900	*400*	
12	Trà Bồng	22,970		18,400	*11,400*	*430*	*20*	*5,930*	*300*	*320*	1,500		10	460	550	220		130	1,400	*700*	300
13	Lý Sơn	7,650	2,000	3,000	*2,720*	*150*			*100*	*30*	600			350	100	300		100	700	*300*	500
14	Tây Trà	5,680		4,800	*3,499*	*40*		*1,000*	*61*	*200*	150			80	50				600	*300*	

CÔNG BÁO/Số 36+37/Ngày 22/12/2015 108

Ghi chú: (*) Thu tiền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi là 303.080 triệu đồng. Trong đó dự án tỉnh quản lý thu: 203.000 triệu đồng; dự án Thành phố quản lý thu: 100.080 triệu đồng.

Biểu số 06

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2016
(Bao gồm ngân sách cấp huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn)
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Lĩnh vực chi / Huyện, thành phố	Tổng chi NS huyện	Chi đầu tư phát triển (*)	*Tr.đó Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	Chi thường xuyên (**)	*Chi QLHC*	*SN Giáo dục*	*SN Đào tạo*	*SN Văn hóa TT*	*SN phát thanh TH*	*SN thể dục thể thao*	*SN đảm bảo xã hội*	*SN kinh tế*	*SN Môi trường*	*Trợ giá, trợ cước*	*An ninh*	*Quốc phòng*	*Chi khác*	Dự phòng chi	Chi bổ sung theo định mức	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh
A	B	(1)	(2)	*(2.1)*	(3)	*(3.1)*	*(3.2)*	*(3.3)*	*(3.4)*	*(3.5)*	*(3.6)*	*(3.7)*	*(3.8)*	*(3.9)*	*(3.10)*	*(3.11)*	*(3.12)*	*(3.13)*	(4)	(5)	(7)
	Tổng cộng	**4,304,739**	**505,000**	**197,000**	**3,147,859**	**760,510**	**1,810,486**	**16,982**	**29,076**	**15,189**	**13,403**	**148,267**	**236,834**	**49,677**	**10,261**	**27,992**	**14,896**	**14,286**	**91,920**	**76,390**	**483,571**
1	Đức Phổ	400,232	63,465	*40,000*	270,034	*57,576*	*167,176*	*1,151*	*2,426*	*1,035*	*868*	*16,515*	*16,755*	*2,810*	*78*	*1,808*	*753*	*1,083*	*8,280*	14,532	43,921
2	Mộ Đức	333,487	21,690	*4,000*	265,619	*49,333*	*176,861*	*996*	*2,186*	*968*	*812*	*13,103*	*16,524*	*1,703*	*50*	*1,587*	*663*	*833*	*7,150*		39,028
3	Tư Nghĩa	337,957	27,102	*10,000*	265,650	*55,021*	*170,009*	*1,199*	*2,428*	*1,176*	*1,022*	*12,640*	*15,325*	*2,705*	*61*	*2,136*	*868*	*1,060*	*7,855*		37,350
4	Nghĩa Hành	263,398	17,085	*4,000*	201,719	*48,927*	*117,681*	*1,007*	*1,810*	*881*	*692*	*12,243*	*13,270*	*2,182*	*139*	*1,344*	*575*	*968*	*5,325*		39,269
5	TP Q.Ngãi	803,470	188,906	*100,080*	492,985	*86,546*	*254,401*	*3,597*	*4,016*	*2,562*	*3,257*	*22,402*	*77,317*	*25,780*		*6,535*	*4,057*	*2,515*	*18,200*	39,150	64,229
6	Sơn Tịnh	291,213	26,953	*10,000*	227,857	*63,692*	*119,961*	*1,873*	*2,470*	*1,290*	*1,090*	*13,423*	*15,888*	*3,300*	*400*	*2,060*	*995*	*1,415*	*7,010*		29,393
7	Bình Sơn	514,118	48,909	*25,000*	384,677	*80,763*	*251,704*	*1,386*	*2,820*	*1,260*	*1,110*	*17,435*	*18,983*	*3,870*	*824*	*2,160*	*1,052*	*1,310*	*7,810*	18,550	54,172
8	Ba Tơ	299,763	20,127	*1,000*	230,453	*74,637*	*119,201*	*1,195*	*2,031*	*946*	*777*	*9,777*	*13,596*	*1,641*	*1,337*	*2,781*	*1,198*	*1,336*	*7,190*		41,993
9	Minh Long	131,515	9,361	*400*	102,429	*37,149*	*49,978*	*576*	*1,018*	*813*	*551*	*3,478*	*5,397*	*778*	*603*	*938*	*662*	*488*	*2,770*		16,955
10	Sơn Hà	294,800	21,092	*2,000*	226,397	*53,136*	*136,989*	*1,178*	*2,170*	*1,056*	*964*	*10,096*	*12,538*	*1,552*	*2,457*	*2,384*	*1,043*	*834*	*6,690*		40,621
11	Sơn Tây	181,953	26,353		130,389	*40,835*	*64,917*	*913*	*1,360*	*817*	*568*	*2,876*	*13,569*	*941*	*941*	*953*	*788*	*911*	*4,050*		21,161
12	Trà Bồng	196,007	13,837	*220*	155,228	*43,565*	*86,052*	*889*	*1,602*	*854*	*632*	*7,327*	*8,749*	*1,035*	*1,387*	*1,403*	*837*	*896*	*4,170*		22,772
13	Lý Sơn	101,646	7,849	*300*	82,657	*27,217*	*41,470*	*450*	*1,396*	*818*	*590*	*3,890*	*3,547*	*691*	*411*	*1,037*	*809*	*331*	*2,340*	4,158	4,642
14	Tây Trà	155,181	12,271		111,765	*42,113*	*54,086*	*572*	*1,343*	*713*	*470*	*3,062*	*5,376*	*689*	*1,573*	*866*	*596*	*306*	*3,080*		28,065

Ghi chú:

(*) UBND thành phố Quảng Ngãi bố trí từ nguồn chi đầu tư phát triển 46.000 triệu đồng để hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh.

(**) Chi thường xuyên năm 2016 đã bao gồm chênh lệch tiền lương và các chế độ phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng.

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Mục tiêu, nhiệm vụ / Huyện, thành phố	Tổng cộng	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng	Bổ sung thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ khác	Bổ sung sự nghiệp VHTT theo QĐ 27/2011/QĐ-UBND	Chính sách CBCC CVC điều động, luân chuyển theo QĐ 457/2008/QĐ-UBND	Chính sách thu hút sinh viên về công tác ở xã theo QĐ 458/2008/QĐ-UBND	Chính sách CBCC cấp xã nghỉ việc, thôi việc theo QĐ 459	Hỗ trợ CBCC đi đào tạo trong và ngoài nước theo QĐ 481/2008/QĐ-UBND	Hỗ trợ người nghèo vùng khó khăn theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	Xếp ngạch, bậc lương CBCC xã theo QĐ 281/QĐ-UBND ngày 15/11/13	Đội công tác XH tình nguyện (QĐ 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014)	Chính sách người HĐKCT xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; Đề án tổ ANND	Đề án 600 và Đề án 500 trí thức trẻ	Bổ sung KP thực hiện chính sách BTXH theo NĐ 13 và Luật Người cao tuổi	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	Điều chuyển biên chế giáo dục và học sinh và ngành văn hoá thông tin	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Chúc thọ các cụ cao tuổi	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	Kinh phí quản lý chương trình 135	Phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch	Học bổng HS dân tộc bán trú, trường PTDT bán trú và chính sách GD đối với người khuyết tật	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	Cấp bù miễn thu thủy lợi phí	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	Hỗ trợ nâng cấp đô thị	Hỗ trợ một số nhiệm vụ do NS huyện, thành phố đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn
A	B	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)=(4)...(33)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(21)	(22)	(23)	(24)	(26)	(27)	(28)	(29)	(31)	(32)	(33)
	Tổng cộng	1,225,953	742,382	483,571	4,569	1,646	842	1,955	12,601	3,115	7,643	6,029	86,244	6,360	6,435	117,240	36,669	8,496	6,443	1,743	6,585	1,206	185	12,409	52,711	14,609	26,336	33,400	7,500	22,600
1	Đức Phổ	115,603	71,682	43,921	430	77	38		400		850	513	7,009	533	76	15,000	2,884	1,000	1,758		733	118		670	186	1,200	3,706	4,740		2,000
2	Mộ Đức	134,396	95,368	39,028	629	0		292	404		738	500	5,617	211	118	15,000	2,537	645	423		849	101			46	1,136	3,123	4,659		2,000
3	Tư Nghĩa	106,780	69,430	37,350	146	52	74	200	700		825	1,010	7,324	55		15,000	2,700		155	20	799	109		2,136	297	1,185	333	3,430		800
4	Nghĩa Hành	93,044	53,775	39,269	197	200	32	200	1,068		1,369	563	6,070	266		15,000	2,527	1,200	155	14	611	84		1,000	204	805	2,660	2,744		2,300
5	TP Q.Ngãi	70,618	6,389	64,229	63	0	112	300	3,350	121		774	14,834	1,159		20,000	3,033	4,524	313		1,325	84		3,050	195	1,088	164	2,240	7,500	

CÔNG BÁO/Số 26+27/Ngày 22-12-2015 111

6	Sơn Tịnh	63,849	34,456	29,393	331	189	35	100	1,000		566	186	4,806	197		10,000	1,881		225		564	147		700	371	1,395	1,166	4,034			1,500
7	Bình Sơn	165,528	111,356	54,172	822	149	12	300	1,180		1,045	1,233	9,670	302	78	20,000	4,260		477	7	1,014	143		34	858	1,470	4,961	4,157			2,000
8	Ba Tơ	123,787	81,794	41,993	627	300	96	120	1,480	598	420		8,503	1,133	1,977	740	3,731		1,765	384	109	109	40	1,720	8,804	2,000	3,452	2,085			1,800
9	Minh Long	53,608	36,653	16,955	117	0	102	60	650	270	520		2,913	350	473	1,000	1,092		145	164	60	38	20	347	2,222	900	1,702	810			3,000
10	Sơn Hà	107,249	66,628	40,621	114	380	72		523	772	800	599	6,870	655	862	1,000	5,150		330	470	225	92	35	1,091	12,618	1,250	2,243	2,470			2,000
11	Sơn Tây	24,433	3,272	21,161	499	93	80	100	150	387			3,613	597	944	1,000	1,665		310	280	29	38	30		7,921	750	1,134	741			800
12	Trà Bồng	69,400	46,628	22,772	280	134	24	185	805	465	310		4,799	453	856	1,000	2,490	116	40	226	107	76	30	498	6,321	750	1,157	850			800
13	Lý Sơn	35,888	31,246	4,642	0	0	81	50	200				887		83	1,000	826		61		86	21			148	345	54				800
14	Tây Trà	61,770	33,705	28,065	314	72	84	48	691	502	200	651	3,329	449	968	1,500	1,893	1,011	286	178	74	46	30	1,163	12,520	335	481	440			800

PHÂN BỔ, GIAO DỰ TOÁN CHI CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH VÀ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ - NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		
			Chi đầu tư phát triển	Chi quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)												Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ khác	
						Trợ giá, trợ cước	Kinh tế, sự nghiệp khác (1)	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề (2)	Y tế	Khoa học công nghệ thông tin	Văn hoá Thể thao Du lịch	Phát thanh truyền hình	Đảm bảo xã hội	An ninh	Quốc phòng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)		(21)
A	**CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG**	**7,692,768**	**1,795,300**	**1,195,985**	**4,418,959**	**25,560**	**613,658**	**91,252**	**2,248,706**	**183,600**	**553,620**	**26,088**	**129,450**	**35,461**	**358,312**	**51,101**	**102,151**	**23,159**	**181,835**		**77,530**
A.1	**Cấp tỉnh**	**3,692,420**	**1,290,300**	**338,574**	**1,963,618**	**15,299**	**331,636**	**41,575**	**429,724**	**154,017**	**553,620**	**26,088**	**86,872**	**20,272**	**200,511**	**23,109**	**80,895**	**8,873**	**89,915**		**1,140**
I	**Các cơ quan, đơn vị**	**2,302,192**	**0**	**338,574**	**1,963,618**	**15,299**	**331,636**	**41,575**	**429,724**	**154,017**	**553,620**	**26,088**	**86,872**	**20,272**	**200,511**	**23,109**	**80,895**	**0**	**0**		**0**
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	86,117		66,229	19,888	15,299				1,504			3,085								
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	13,196		12,899	297								297								
3	Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh	20,027		15,929	4,098		360					900	2,838								
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9,818		6,926	2,892		2,892														
5	Sở Nội vụ	28,697		11,671	17,026					16,001			1,025								
6	Sở Tư pháp	12,719		3,687	9,032		8,196					752	84								
7	Sở Xây dựng	17,567		4,911	12,656		12,656														
8	Sở Thông tin và Truyền thông	11,628		3,324	8,304		830						7,474								
9	Sở Ngoại vụ	7,928		6,064	1,864		1,676			188											

10	Sở Khoa học và Công nghệ	25,758		4,158	21,600							21,600							
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	63,454		7,143	56,311		41,666	14,645											
12	Sở Công Thương	20,739		15,023	5,716		4,688	28				1,000							
13	Sở Giao thông Vận tải	98,780		16,754	82,026		81,826					200							
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	48,620		5,229	43,391					22,648			36		20,707				
15	Thanh tra tỉnh	8,212		8,147	65								65						
16	Sở Y tế	568,779		9,091	559,688			4,000		3,088	548,600		4,000						
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	74,077		6,181	67,896		1,408		12,338	540			53,610						
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	427,751		8,725	419,026			200	415,826	3,000									
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	48,063			48,063					48,063									
20	Trường ĐH Tài chính Kế toán	2,786			2,786					2,786									
21	Trường Chính trị tỉnh	11,374			11,374					11,374									
22	Trường CĐ Y tế Đặng Thuỳ Trâm	10,721			10,721					10,721									
23	Trường CĐ Nghề Việt Hàn	2,077			2,077					2,077									
24	Tỉnh Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	9,509		3,826	5,683			360		856			4,467						
25	Sở Tài chính	9,737		9,368	369								369						
26	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	119,764		37,996	81,768		79,236	1,000		1,532									
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	7,877		4,482	3,395		860	100		2,435									
28	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	8,631		8,134	497		187	60					250						

29	Hội Nông dân tỉnh	9,156		4,235	4,921		4,330			591										
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3,540		3,465	75			75												
31	Đài Phát thanh truyền hình	20,272			20,272									20,272						
32	Ban Dân tộc	5,558		3,495	2,063								45		2,018					
33	Ban QL các khu CN Quảng Ngãi	11,225		4,290	6,935		6,575	360												
34	Ban Quản lý KKT Dung Quất	72,387		17,317	55,070		42,028	7,677		2,021			3,344							
35	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ cán bộ	5,606		1,137	4,469						4,469									
36	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	72,495			72,495												72,495			
37	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	8,400			8,400												8,400			
38	Công an tỉnh	20,109			20,109											20,109				
39	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy tỉnh	3,000			3,000											3,000				
40	Hỗ trợ Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	700		700																
41	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	5,155			5,155		5,155													
42	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	3,905			3,905								3,905							
43	Hội Nhà báo tỉnh	1,978			1,978								1,978							
44	Hội Luật gia tỉnh	818			818		818													
45	Hội Người cao tuổi tỉnh	1,533			1,533		1,533													
46	Hội Người mù	2,310			2,310		2,310													
47	Hội Khuyến học tỉnh	1,560			1,560				1,560											

48	Hội Đông y tỉnh	384			384						384								
49	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh	2,548		60	2,488		2,488												
50	Hội Nạn nhân chất độc dioxin tỉnh	1,144			1,144		1,074	70											
51	Liên hiệp các hội khoa học tỉnh	2,614		978	1,636							1,636							
52	Hội Thanh niên xung phong tỉnh	729			729		729												
53	Hỗ trợ Hội Tù yêu nước tỉnh	728			728		728												
54	Hỗ trợ Hội Cựu giáo chức tỉnh	885			885		885												
55	Hỗ trợ Hội Kế hoạch hoá gia đình tỉnh	32			32						32								
56	Hỗ trợ Hội Thân nhân người VN ở NN	342			342		342												
57	Hỗ trợ Hội Doanh nghiệp, Hội Doanh nghiệp trẻ tỉnh	230			230		230												
58	Hỗ trợ Hội Y học	135			135						135								
59	Bổ sung Quỹ hỗ trợ ngư dân	1,000			1,000		1,000												
60	Các chế độ chính sách về bảo hiểm	177,786			177,786										177,786				
61	Chi công tác xử lý môi trường	13,000			13,000			13,000											
62	Hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động công ích	2,700			2,700		2,700												
63	Hỗ trợ hoạt động xe buýt	2,580			2,580		2,580												

64	Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh	11,000		11,000	0															
65	Công ty TNHH MTV khai thác CTTL (cấp bù miễn thu thủy lợi phí)	19,051			19,051		19,051													
66	Bố trí kinh phí phục vụ công tác bầu cử HĐND các cấp (NK 2016-2021)	10,000		10,000																
67	Bố trí kinh phí trang bị xe ô tô theo quy định hiện hành	6,000		6,000																
68	Vốn đối ứng các dự án viện trợ phi CP	600			600		600													
69	Tạm giữ 50% dự toán chi đào tạo nghề đối với các cơ sở nghề (3)	24,593			24,593					24,593										
II	**Chi đầu tư phát triển**	**1,290,300**	**1,290,300**																	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1,283,300	1,283,300																	
	-Chi đầu tư XDCB cân đối NSĐP	950,300	950,300																	
	-Hỗ trợ XD nhà ở theo QĐ 167/QĐ-TTg	0																		
	-Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (4)	203,000	203,000																	
	-Chi trả nợ vay tín dụng ưu đãi	130,000	130,000																	
2	Chi bổ sung các quỹ ngoài ngân	7,000	7,000																	

	sách																			
III	**Chi thường xuyên khác**	**8,873**															**8,873**			
	Trong đó:																			
	-Hỗ trợ Liên đoàn Lao động tỉnh	2,700			0												2,700			
	-Hỗ trợ Hội đồng Thẩm phán tỉnh	80			0												80			
	-Hỗ trợ Cục Thống kê tỉnh	200															200			
	-Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	1,000															1,000			
	-Tòa án nhân dân tỉnh	200															200			
	-Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	200															200			
IV	**Dự phòng chi ngân sách tỉnh**	**89,915**																**89,915**		
	Trong đó: Công tác PCLB - TKCN	3,000																3,000		
V	**Bổ sung Quĩ Dự trữ tài chính ĐP**	**1,140**																		**1,140**
VI	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**0**																		
A.2	**Các huyện, thành phố**	**4,000,347**	**505,000**	**857,411**	**2,455,340**	**10,261**	**282,021**	**49,677**	**1,818,982**	**29,583**	**0**	**0**	**42,578**	**15,189**	**157,801**	**27.992**	**21,256**	**14,286**	**91,920**		**76,390**
I	**Chi cân đối**	**3,821,169**	**505,000**	**760,510**	**2,373,063**	**10,261**	**236.834**	**49,677**	**1,810,486**	**16,982**	**0**	**0**	**42,479**	**15,189**	**148,267**	**27.992**	**14,896**	**14,286**	**91,920**		**76,390**
1	Đức Phổ	356,311	63,465	57,576	211,375	78	16,755	2,810	167,176	1,151			3,294	1,035	16,515	1,808	753	1,083	8,280		14,532
2	Mộ Đức	294,459	21,690	49,333	215,453	50	16,524	1,703	176,861	996			2,998	968	13,103	1,587	663	833	7,150		0
3	Tư Nghĩa	300,607	27,102	55,021	209,569	61	15,325	2,705	170,009	1,199			3,450	1,176	12,640	2,136	868	1,060	7,855		0
4	Nghĩa Hành	224,129	17,085	48,927	151,824	139	13,270	2,182	117,681	1,007			2,502	881	12,243	1,344	575	968	5,325		0

5	Thành phố Quảng Ngãi	739,241	188,906	86,546	403,924	0	77,317	25,780	254,401	3,597			7,273	2,562	22,402	6,535	4,057	2,515	18,200	39,150
6	Sơn Tịnh	261,820	26,953	63,692	162,750	400	15,888	3,300	119,961	1,873			3,560	1,290	13,423	2,060	995	1,415	7,010	0
7	Bình Sơn	459,946	48,909	80,763	302,604	824	18,983	3,870	251,704	1,386			3,930	1,260	17,435	2,160	1,052	1,310	7,810	18,550
8	Ba Tơ	257,770	20,127	74,637	154,480	1,337	13,596	1,641	119,201	1,195			2,808	946	9,777	2,781	1,198	1,336	7,190	0
9	Minh Long	114,560	9,361	37,149	64,792	603	5,397	778	49,978	576			1,569	813	3,478	938	662	488	2,770	0
10	Sơn Hà	254,179	21,092	53,136	172,427	2,457	12,538	1,552	136,989	1,178			3,134	1,056	10,096	2,384	1,043	834	6,690	0
11	Sơn Tây	160,792	26,353	40,835	88,643	941	13,569	941	64,917	913			1,928	817	2,876	953	788	911	4,050	0
12	Trà Bồng	173,235	13,837	43,565	110,767	1,387	8,749	1,035	86,052	889			2,234	854	7,327	1,403	837	896	4,170	0
13	Lý Sơn	97,004	7,849	27,217	55,109	411	3,547	691	41,470	450			1,986	818	3,890	1,037	809	331	2,340	4,158
14	Tây Trà	127,116	12,271	42,113	69,346	1,573	5,376	689	54,086	572			1,813	713	3,062	866	596	306	3,080	0
II	**Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ**	**179,179**		**96,901**	**82,278**		**45,188**	**0**	**8,496**	**12,601**		**0**	**99**		**9,534**		**6,360**			
B	**CHI TỪ NGUỒN TƯ BỔ SUNG**	**1,665,652**	**1,056,496**	**35,328**	**450,935**	**3,115**	**89,512**	**3,000**	**125,889**	**0**	**9,000**	**0**	**4,470**	**0**	**201,909**	**2,310**	**11,730**	**0**	**0**	**122,893**
I	**Các đơn vị tỉnh**	**239,371**	**57,500**	**6,641**	**175,230**	**0**	**28,012**	**3,000**	**73,178**	**0**	**9,000**	**0**	**0**	**0**	**48,000**	**2,310**	**11,730**	**0**	**0**	**0**
1	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	48,000			48,000										48,000					
2	Văn phòng Tỉnh uỷ	6,641		6,641	0															
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	73,159			73,159				73,159											
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	10,722			10,722		10,722													
5	Sở Y tế	9,000			9,000						9,000									
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	3,000			3,000			3,000												
7	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	19			19				19											

8	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	11,730			11,730												11,730			
9	Công an tỉnh	2,310			2,310											2,310				
10	Công ty TNHH MTV khai thác CTTL	17,290			17,290		17,290													
11	Bổ sung chi đầu tư phát triển	57,500	57,500																	
II	**Các huyện, thành phố (5)**	**304,392**		**28,687**	**275,705**	**3,115**	**61,500**		**52,711**				**4,470**		**153,909**					
III	**Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ khác**	**998,996**	**998,996**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	998,996	998,996																	
	Trong đó vốn nước ngoài	*120,257*	*120,257*																	
2	Chi sự nghiệp	0			0															0
IV	**Chi Chương trình MTQG** *(vốn SN)*	**122,893**			0															**122,893**
C	**CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NS ĐỊA PHƯƠNG**	**110,600**	**61,000**		**29,380**				29,380									**20,220**		
-	**TỔNG CHI NSĐP (A)+(B)+(C)**	**9,469,020**	**2,912,796**	**1,231,313**	**4,899,274**	**28,675**	**703,170**	**94,252**	**2,403,975**	**183,600**	**562,620**	**26,088**	**133,920**	**35,461**	**560,221**	**53,411**	**113,881**	**43,379**	**181,835**	**200,423**

Ghi chú: 0

(1) Trong đó kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch 24.984 triệu đồng (cấp tỉnh 12.575 triệu đồng, cấp huyện 12.409 triệu đồng)

(2) Phân bổ chi tiết tại Biểu số 8a

(3) Dự toán chi đào tạo, dạy nghề đối với các cơ sở đào tạo nghề: trước mắt tạm cấp 50% dự toán năm 2016 để đảm bảo hoạt động bình thường. Đến ngày 30/6/2016, tất cả các cơ sở đào tạo nghề sử dụng ngân sách nhà nước phải hoàn thành việc lập, thẩm định và phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới

nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo nghề; ngân sách giao dự toán theo Đề án sắp xếp đổi mới; ngân sách giao dự toán theo Đề án sắp xếp đổi mới.

(4) Trong đó bố trí 10% nguồn thu tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCN quyền sử dụng đất là 20.000 trđ.
(5) Phân bổ chi tiết tại
Biểu số 10

27

Biểu số 8a

PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ THEO THÔNG BÁO KẾT LUẬN CỦA BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY SỐ 32-TB/TU NGÀY 01/12/2015

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tổng số dự toán đào tạo, dạy nghề	Trong đó					Ghi chú
			Bồi dưỡng, tập huấn	Đào tạo	Đào tạo cử tuyển, học sinh Lào, chế độ học bổng	Đào tạo nghề, đào tạo lao động nông thôn		
						Tổng số	Tạm cấp 50%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng cộng	**154,017**	**6,425**	**86,226**	**12,180**	**49,186**	**24,593**	
1	Văn phòng tỉnh ủy	1,504	1,504					
2	Sở Nội vụ	17,372	380	14,250		2,742	1,371	
3	Sở Ngoại vụ	188	188					
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	39,593	578		5,124	33,891	16,946	Trong đó đào tạo lao động nông thôn: 4.810 trđ
5	Sở Y tế	3,088		3,088				
6	Sở Văn hóa, TT và Du lịch	540	540					
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	3,000		3,000				
8	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	48,063		43,793	4,270			
9	Trường Đại học Tài chính - Kế toán	2,786			2,786			Hỗ trợ học sinh Lào
10	Trường chính trị	11,374		11,374				
11	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	10,721		10,721				
12	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	4,154				4,154	2,077	

13	Tỉnh đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1,091	621			470	235	
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3,064	-	-	-	3,064	1,532	
15	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	2,687	2,182			505	253	
16	Hội Nông dân tỉnh	1,044	138			906	453	
17	Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất	3,748	294			3,454	1,727	

Biểu số 09

PHÂN BỔ DỰ TOÁN GIAO NHIỆM VỤ QUY HOẠCH NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh)

Số TT	Tên quy hoạch/Chủ đầu tư	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt (hoặc khái toán)	Đã thanh toán đến hết năm 2014	Năm 2015		Năm 2016	
					Kế hoạch	Ước thực hiện	Nhu cầu kinh phí	Dự toán kinh phí giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng cộng (I) + (II)		**88,130**	**12,352**	**11,777**	**9,395**	**44,985**	**24,984**
I	**Dự án quy hoạch dự kiến triển khai mới**		**53,646**	**376**	**300**	**0**	**35,924**	**18,226**
1	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh		2,331	0	0	0	1,331	1,000
	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Đồng Dinh, tỉ lệ 1/2000	2016	2,331				1,331	1,000
2	Sở Công Thương		1,800	0	0	0	1,800	600
	Điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, tầm nhìn năm 2015	2016					600	200
	Quy hoạch phát triển hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025	2016	800				600	200
	Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015 - 2020, có xét đến 2035	2016	1,000				600	200
3	Sở Nông nghiệp và PTNT		10,023	0	300	0	6,423	2,900
	Quy hoạch chi tiết Khu bảo tồn biển Lý Sơn	2015-2016	200	0			200	200
	QH phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Vệ *(từ xã Hành Tín Tây đến cửa Lở)*	2016-2018	2,500				1,200	500
	Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Bồng *(Đoạn từ xã Trà Bình đến cửa Sa Cần)*	2016-2018	2,300				1,200	500
	Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Câu *(Đoạn từ hạ lưu đập tràn xả lũ hồ chứa Núi Ngang đến cửa Mỹ Á)*	2016-2018	1,700				800	400
	Xây dựng qui hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng ven biển tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2014-2020 định hướng năm 2030.	2016	400				400	300

	Quy hoạch vùng nguyên liệu rừng trồng cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030	2016-2017	800		300		500	300
	QH khu bảo tồn dự trữ thiên nhiên (trên cạn) Khu Tây huyện Ba Tơ (39.000 ha)	2016	300				300	200
	QH khu bảo tồn dự trữ thiên nhiên (trên cạn) Khu Tây huyện Trà Bồng 1000 ha	2016	300				300	200
	Quy hoạch Cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	2016	1,523				1,523	300
4	Sở Tài nguyên môi trường		3,500	0	0	0	3,500	2,000
	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm	2015-2016	3,500				3,500	2,000
5	Sở Thông tin và Truyền thông		1,080	0	0	0	1,080	830
	QH ngành Phát thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	2016-2017	530	0	0	0	530	530
	Quy hoạch bưu chính viễn thông đến năm 2020 và định hướng đến 2030	2016-2017	550	0	0	0	550	300
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lich		1,896	0	0	0	850	650
	Quy hoạch khảo cổ	2016-2017	700				500	300
	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi hệ thống di tích trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	2016-2017	846				200	200
	Quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao du lịch trên địa bàn tỉnh	2016-2017	350				150	150
7	Sở Xây dựng						3,100	500
	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng đến năm 2020.						3,100	500
8	Thành phố Quảng Ngãi		12,350	0	0	0	7,050	3,050
	Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Quảng Ngãi	2016	2,850				1,550	800
	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường Trương Quang Trọng	2016	4,400				2,400	900
	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Nghĩa Hà - Nghĩa Phú	2016	4,100				2,100	850

	Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Quảng Ngãi đến năm 2020	2016-2017	1,000				1,000	500
9	UBND huyện Ba Tơ		4,398	0	0	0	1,398	1,398
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trung tâm thị trấn Ba Tơ	2016-2017	2,000				500	500
	Quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Ba Động	2016-2016	398				398	398
	Quy hoạch phân khu tiết tỷ lệ 1/2000 khu trung tâm đô thị mới Ba Vì	2016-2017	2,000				500	500
10	UBND huyện Nghĩa Hành		3,000	0	0	0	1,000	1,000
	Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu trung tâm thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành	2015-2016	3,000				1,000	1,000
11	UBND huyện Sơn Hà		3,770	376	0	0	1,894	600
	QH chi tiết khu trung tâm bảo tồn VH dân tộc Hre tỉnh Quảng Ngãi tại huyện Sơn Hà, tỷ lệ 1/500	2014-2016	1,180	376			804	200
	Quy hoạch chi tiết cụm Công nghiệp Sơn Hạ tại thôn Đèo Gió	2016-2017	590				590	200
	Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	2016-2017	2,000				500	200
12	BND huyện Sơn Tịnh		1,000	0	0	0	1,000	700
	Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Sơn Tịnh năm 2011 đến năm 2020	2016-2017	1,000				1,000	700
13	UBND huyện Tây Trà		2,000	0	0	0	1,000	1,000
	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm đô thị Tây Trà, huyện Tây Trà	2015-2016	2,000				1,000	1,000
14	UBND huyện Trà Bồng		498	0	0	0	498	498
	Quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp thị trấn Trà Xuân	2016-2016	498				498	498
15	UBND huyện Tư Nghĩa		6,000	0	0	0	4,000	1,500
	Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa	2016-2017	2,500				1,500	500
	Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa	2016-2017	2,500				1,500	500
	Điều chỉnh QH tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tư Nghĩa đến năm 2020	2016-2017	1,000				1,000	500
II	**Dự án quy hoạch chuyển tiếp**		**34,484**	**11,976**	**11,477**	**9,395**	**9,061**	**6,758**
1	Sở Công Thương		3,814	0	466	466	2,016	713

	QH phát triển cụm CN trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và tầm nhìn đến năm 2030	2013-2014	913		68	68	513	313
	QH phát triển điện lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2025, có xét đến 2035	2015-2016	2,901		398	398	1,503	400
2	Sở Giao thông vận tải		400	0	324	324	26	26
	Quy hoạch các điểm nối vào tuyến Quốc lộ 24C qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	2015	400		324	324	26	26
3	Sở Nông nghiệp và PTNT		4,154	1,100	1,990	1,990	1,064	1,064
	Quy hoạch vùng mía nguyên liệu tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020	2015-2016	907	0	630	630	277	277
	Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2025	2015-2016	551	0	200	200	351	351
	Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Tên cũ: Quy hoạch, điều chỉnh, bổ sung thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020)	2012-2015	2,696	1,100	1,160	1,160	436	436
4	Sở Tài nguyên môi trường		2,200	0	880	880	1,320	320
	Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng năm 2030	2015-2016	2,200	0	880	880	1,320	320
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		2,627	335	1,534	0	758	758
	Quy hoạch phân khu du lịch sinh thái Thạch Bích huyện Trà Bồng tỷ lệ 1/2000 (chuyển kinh phí từ dự án Quy hoạch Khu du lịch sinh thái Vạn Tường	2015-2016	2,000	0	1,534	0	466	466
	Quy hoạch chi tiết Khu du lịch Văn hóa Thiên Ấn		627	335			292	292
6	Sở Xây dựng		2,315	0	1,648	1,100	1,215	1,215
	Đồ án Quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030	2014-2015	1,061	0	848	500	561	561
	Đồ án Quy hoạch cấp nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030	2014-2015	1,254		800	600	654	654
7	UBND huyện Ba Tơ		3,638	2,478	838	838	322	322
	Quy hoạch chung thị trấn Ba Tơ	2013-2014	1,805	1,289	419	419	97	97
	Quy hoạch chung đô thị mới Ba Vì	2013-2015	1,833	1,189	419	419	225	225
8	UBND huyện Bình Sơn		1,820	1,027	750	750	34	34

	Quy hoạch chung mở rộng thị trấn Châu Ổ	2014-2015	1,820	1,027	750	750	34	34
9	UBND huyện Đức Phổ		4,914	3,664	580	580	670	670
	Quy hoạch Chung xây dựng đô thị huyện Đức Phổ		2,362	1,872	290	290	200	200
	Quy hoạch phân khu mở rộng Trung tâm huyện lỵ Đức Phổ		2,552	1,792	290	290	470	470
10	UBND huyện Minh Long		1,356	709	300	300	347	347
	Quy hoạch chung đô thị Minh Long	2012-2013	1,356	709	300	300	347	347
11	UBND huyện Sơn Hà		2,218	1,027	700	700	491	491
	Quy hoạch chung thị trấn Di Lăng	2013-2014	2,218	1,027	700	700	491	491
12	UBND huyện Tây Trà		1,857	927	567	567	163	163
	Quy hoạch chung đô thị Tây Trà	2013-2015	1,857	927	567	567	163	163
13	UBND huyện Tư Nghĩa		3,172	709	900	900	636	636
	Quy hoạch chung thị trấn Sông Vệ	2013-2014	1,228	709	350	350	169	169
	Quy hoạch chung thị trấn La Hà	2013-2014	1,489		340	340	222	222
	Quy hoạch đấu nối vào các tuyến đường tỉnh giai đoạn 2014-2020 trên địa bàn huyện Tư Nghĩa	2014-2015	455	0	210	210	245	245

Biểu số 10

PHÂN BỔ, GIAO DỰ TOÁN CHI CHO CÁC SỞ, NGÀNH TỈNH VÀ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỪ NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước nước	Hỗ trợ nâng cấp đô thị	Hỗ trợ bù giảm thu để bảo đảm mặt bằng chi thường xuyên	Hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách tiền điện	Hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Học bổng HS dân tộc nội trú và trường PTDT bán trú, ... (1)	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	Hỗ trợ thực hiện Luật DQTV và Pháp lệnh Công an xã	Hỗ trợ XD đời sống văn hóa ở khu dân cư	Hỗ trợ chuyển giáo viên trường bán công vào công lập	Hỗ trợ thực hiện Luật Người cao tuổi, khuyết tật và chính sách BTXH	Hỗ trợ chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo	Hỗ trợ bảo vệ phát triển đất lúa	Hỗ trợ chính sách miễn thu thuỷ lợi phí		Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSĐP đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn (2)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)		(20)
-	**Kinh phí trung ương bổ sung(I)+(II)**	**1,029,381**	**5,110**	**1,024,271**	**7,500**	**485,618**	**36,669**	**3,000**	**70,974**	**15,250**	**14,040**	**4,470**	**23,405**	**117,240**	**3,115**	**33,400**	**17,290**		**492,300**
I	**Cấp tỉnh**	**724,989**	**5,110**	**719,879**	**0**	**485,618**	**0**	**3,000**	**19,663**	**641**	**14,040**	**0**	**23,405**	**0**	**0**	**0**	**17,290**		**156,222**
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	6,641		6,641						641									6,000
2	Sở Lao động - TB và XH	48,000		48,000															48,000
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	73,159	5,110	68,049					19,644				23,405						25,000
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	10,722		10,722															10,722
5	Sở Y tế	9,000		9,000															9,000
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	3,000		3,000				3,000											
7	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	19		19					19										
8	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	11,730		11,730							11,730								
9	Công an tỉnh	2,310		2,310							2,310								

10	Công ty TNHH MTV khai thác CTTL	17,290		17,290													17,290		
11	Bổ sung chi đầu tư phát triển	57,500		57,500															57,500
12	Bổ sung cân đối chi NS địa phương	485,618		485,618		485,618													
II	**Các huyện, thành phố**	**304,392**	**0**	**304,392**	**7,500**	**0**	**36,669**	**0**	**51,311**	**14,609**	**0**	**4,470**	**0**	**117,240**	**3,115**	**33,400**	**0**		**36,078**
1	Đức Phổ	27,366		27,366			2,884		186	1,200		430		15,000		4,740			2,926
2	Mộ Đức	26,863		26,863			2,537		46	1,136		629		15,000		4,659			2,856
3	Tư Nghĩa	24,383		24,383			2,700		297	1,185		146		15,000		3,430			1,625
4	Nghĩa Hành	25,146		25,146			2,527		204	805		197		15,000		2,744			1,669
5	Thành phố Quảng Ngãi	34,240		34,240	7,500		3,033		195	1,088		63		20,000	121	2,240			
6	Sơn Tịnh	20,078		20,078			1,881		371	1,395		331		10,000		4,034			2,066
7	Bình Sơn	34,690		34,690			4,260		858	1,470		822		20,000		4,157			3,123
8	Ba Tơ	22,782		22,782			3,731		8,804	2,000		627		740	598	2,085			4,197
9	Minh Long	10,404		10,404			1,092		2,222	900		117		1,000	270	810			3,993
10	Sơn Hà	27,036		27,036			5,150		12,618	1,250		114		1,000	772	2,470			3,662
11	Sơn Tây	14,608		14,608			1,665		7,921	750		400		1,000	387	741			1,744
12	Trà Bồng	14,122		14,122			2,490		5,721	750		280		1,000	465	850			2,566
13	Lý Sơn	3,202		3,202			826		148	345		0		1,000					883
14	Tây Trà	19,472		19,472			1,893		11,720	335		314		1,500	502	440			2,768

Ghi chú:

(1) Bao gồm: Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú: 6.408 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú: 48.948 triệu đồng; Hỗ trợ học sinh PTTH vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn 11.188 triệu đồng; Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật: 4.430 triệu đồng.

(2) Kinh phí hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSĐP đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn được phân bổ như sau :

1. Chi đầu tư XDCB: 57,500 triệu đồng:

-Hỗ trợ huyện Tư Nghĩa đầu tư Đường cụm CN La Hà huyện Tư Nghĩa đi huyện Nghĩa Hành: 22,500 triệu đồng;

-Hỗ trợ huyện Nghĩa Hành thực hiện đầu tư dự án Đường huyện ĐH.56 (Hành Đức – Hành Phước), ĐH.54 (Hành Trung – Thị trấn Chợ Chùa) và ĐH.57 (cầu Suối Rau – Ba Tơ):	35,000	triệu đồng.		
2. Chi thường xuyên:	134,800	triệu đồng:		
-Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (kinh phí tặng quà ngày lễ, Tết cho các đối tượng chính sách và tặng chúc thọ các cụ cao tuổi, điều tra hộ nghèo, trợ cấp thanh niên xung phong):	48,000	triệu đồng;		
-Văn phòng Tỉnh uỷ (Kinh phí Huy hiệu Đảng):	6,000	triệu đồng;		
-Sở Y tế (hỗ trợ Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo):	9,000	triệu đồng;		
-Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐND ngày 22/4/2015 của HĐND tỉnh):	10,722	triệu đồng;		
-Sở Giáo dục và Đào tạo (Đề án nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và phổ cập mầm non cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh):	25,000	triệu đồng;		
-Các huyện, thành phố:	36,078	triệu đồng:		
+Kinh phí thực hiện Đề án 600 tri thức trẻ (5.228 trđ) và Đề án 500 tri thức trẻ (1.206 trđ):			*6,435*	*triệu đồng;*
+Chỉnh, xếp ngạch, bậc lương CBCC xã theo QĐ 281/QĐ-UBND ngày 15/11/13:	*7,643*	*triệu đồng;*		
+Học bổng HS dân tộc nội trú và Trường PTDT bán trú (Trà Bồng 600 trđ, Tây Trà 800 trđ):			*1,400*	*triệu đồng;*
+Hỗ trợ một số chế độ, nhiệm vụ do NS huyện đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn:	*20,600*	*triệu đồng.*		
Cộng:	192,300	triệu đồng.		